

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn hoạt động này. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/1/2011 ĐẾN NGÀY 30/6/2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần NTACO lập tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lũy kế cho giai đoạn hoạt động này. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011



Trần Văn Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 283/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		542.144.934.863	570.979.789.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.862.627.065	17.932.280.182
1. Tiền	111		6.862.627.065	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.030.500.000	39.645.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	35.030.500.000	39.645.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	171.863.698.401	232.192.608.954
1. Phải thu khách hàng	131		87.294.299.819	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		81.779.131.569	102.682.564.564
5. Các khoản phải thu khác	135		3.192.397.220	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(402.130.207)
IV. Hàng tồn kho	140		321.960.263.487	274.554.800.880
1. Hàng tồn kho	141	8	321.960.263.487	274.554.800.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.427.845.910	6.654.599.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		410.112.157	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		860.762.941	786.982.557
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		640.800	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.156.330.012	5.704.292.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		163.469.699.221	165.836.398.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		502.047.500	594.927.500
4. Phải thu dài hạn khác	218		502.047.500	594.927.500
II. Tài sản cố định	220		159.367.021.856	161.471.722.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	64.094.282.265	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		96.646.141.609	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.551.859.344)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	15.400.122.114	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.440.923.396	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.040.801.282)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	55.320.192.656	55.121.796.169
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.265.629.865	2.434.749.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.499.208.339	1.668.327.520
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		705.614.634.084	736.816.188.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		538.819.443.175	583.442.370.583
I. Nợ ngắn hạn	310		509.093.770.327	534.235.139.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	466.284.943.245	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		37.577.894.693	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		193.206.850	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.597.469.706	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		1.685.915.608	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316		749.601.173	223.340.743
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	3.459.396.848	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.454.657.796)	240.525.162
II. Nợ dài hạn	330		29.725.672.849	49.207.230.781
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	29.624.910.379	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		166.795.190.909	153.373.817.731
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	20	166.795.190.909	153.373.817.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		21.333.505	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66.773.857.404	53.650.750.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		705.614.634.084	736.816.188.314



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	245.357.954.422	230.104.192.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		31.378.164	440.978.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		245.326.576.258	229.663.214.219
4. Giá vốn hàng bán	11	22	182.948.245.835	166.998.363.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.378.330.423	62.664.850.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.776.241.872	6.524.401.263
7. Chi phí tài chính	22	24	37.783.132.839	17.156.973.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.668.742.364	14.571.979.877
8. Chi phí bán hàng	24		8.613.474.223	15.642.164.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.105.604.727	6.806.482.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.652.360.506	29.583.630.664
11. Thu nhập khác	31	25	643.650	4.611.515.184
12. Chi phí khác	32	25	-	4.511.576.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	25	643.650	99.938.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.653.004.156	29.683.569.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.447.732.646	1.496.267.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.205.271.510	28.187.302.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.321	2.819



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		14.653.004.156	29.683.569.435
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.252.391.561	3.768.880.308
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(194.505.150)	-
- Chi phí lãi vay	6		35.668.742.364	14.571.979.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54.379.632.931	48.024.429.620
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		60.255.130.169	(11.642.708.186)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.405.462.607)	(60.069.261.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(44.251.138.628)	9.394.788.658
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(77.668.656)	(181.792.907)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.142.481.934)	(14.571.979.877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.388.949.858)	(1.080.825.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.630.938.583)	(30.127.349.599)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.949.294.630)	(2.780.244.565)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.400.000.000)	(27.281.565.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.015.000.000	3.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.505.150	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.860.210.520	(26.861.809.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		524.744.650.000	525.820.517.529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(523.319.925.027)	(465.019.946.510)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.723.650.027)	(1.005.574.032)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(736.218.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(298.925.054)	59.058.778.691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.069.653.117)	2.069.619.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.932.280.182	8.386.688.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.862.627.065	10.456.307.836



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

003:
ĐỒNG
NHỊ
DẤU
AI Q
QUAI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Phương tiện, vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện, vận tải	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được miễn 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Thuế (tiếp)**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.414.023.741	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	5.448.603.324	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền (*)	-	8.500.000.000
Cộng	6.862.627.065	17.932.280.182

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại ngân hàng Ngoại Thương, chi nhánh An Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	24.180.500.000	28.725.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 1 – 1,2%/tháng. Khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng, Ngân hàng chỉ tính và trả lãi khi Công ty tắt toán các khoản vay tại Ngân hàng.	24.180.500.000	28.725.500.000
Cho vay các đối tượng khác	10.850.000.000	10.920.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Các khoản này cho hộ nông dân nuôi cá, lãi suất được tính và trừ thẳng vào giá bán cá của các hộ lúc bán cho Công ty.	10.850.000.000	10.920.000.000
Cộng	35.030.500.000	39.645.500.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2011		31/12/2010	
	Tổng số	Số nợ quá hạn	Tổng số	Số nợ quá hạn
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	87.294.299.819	450.498.851	124.922.204.894	450.498.851
Trả trước cho người bán	81.779.131.569	356.000.000	102.682.564.564	356.000.000
Các khoản phải thu khác	3.192.397.220	-	4.989.969.703	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)
Cộng	171.863.698.401	404.368.644	232.192.608.954	404.368.644

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.641.463.178	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	1.938.327.631	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	187.024.649.969	151.615.567.317
Thành phẩm	122.369.949.047	102.344.642.263
Hàng hóa	1.985.873.662	1.985.873.662
Cộng	321.960.263.487	274.554.800.880

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	5.156.330.012	5.704.292.575
Cộng	5.156.330.012	5.704.292.575

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong kỳ	847.619.048	1.019.175.582	82.500.000	-	1.949.294.630
Mua trong kỳ	847.619.048	1.019.175.582	82.500.000	-	1.949.294.630
Giảm trong kỳ	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
Giảm khác	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
Tại ngày 30/06/2011	39.049.085.894	50.694.963.711	5.534.772.135	1.367.319.869	96.646.141.609

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2010	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong kỳ	1.376.067.633	2.153.132.301	166.255.133	66.772.278	3.762.227.345
Khấu hao trong kỳ	1.376.067.633	2.153.132.301	166.255.133	66.772.278	3.762.227.345
Giảm trong kỳ	-	-	261.535.360	-	261.535.360
Giảm khác	-	-	261.535.360	-	261.535.360
Tại ngày 30/06/2011	8.648.110.345	20.427.263.689	2.916.962.166	559.523.144	32.551.859.344

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763
Tại ngày 30/06/2011	30.400.975.549	30.267.700.022	2.617.809.969	807.796.725	64.094.282.265

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố là: 9.683.996.757 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong kỳ	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Tăng khác	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	15.148.715.465	4.292.207.931	19.440.923.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong kỳ	306.938.058	444.761.518	751.699.576
Trích khấu hao trong kỳ	306.938.058	183.226.158	490.164.216
Tăng khác	-	261.535.360	261.535.360
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	3.434.433.487	606.367.795	4.040.801.282
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	12.021.220.036	364.492.511	12.385.712.547
Tại ngày 30/06/2011	11.714.281.978	3.685.840.136	15.400.122.114

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2010	24.552.424.821
Tại ngày 30/06/2011	24.552.424.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2010	-
Tại ngày 31/06/2011	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2010	24.552.424.821
Tại ngày 30/06/2011	24.552.424.821

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình khu nuôi cá	9.039.952.929	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	216.623.487	181.582.487
Công trình nhà máy tẩm bột	666.169.604	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro	10.529.451	104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.584.912.650	2.539.570.550
Công trình Nhà trầu	16.990.288	16.990.288
Mua sắm tài sản cố định	39.362.095.817	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	189.066.477	54.686.477
Công trình sân tennis công ty	20.948.999	40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	3.212.902.954	2.693.440.230
Cộng	55.320.192.656	55.121.796.169

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/ 2011 đến 30/06/ 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.668.327.520
Tăng	539.513.216
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	708.632.397
Tại ngày 30 tháng 06	1.499.208.339

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	465.772.650.700	461.595.249.700
Ngân hàng ngoại thương An Giang	220.000.000.000	197.196.249.700
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	9.450.000.000	9.410.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	120.000.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	33.340.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	30.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	19.000.000.000	-
Ngân hàng Phương Tây	2.982.650.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	11.000.000.000	10.100.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	512.293.245	1.491.245.714
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	153.803.810	299.448.215
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	358.489.435	1.191.797.499
Cộng	466.284.943.245	463.086.495.414

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.076.058	355.637.586
Thuế thu nhập cá nhân	18.333.897	122.412.561
Các loại thuế khác	56.059.751	66.786.455
Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế (*)	-	1.108.655.684
Cộng	1.597.469.706	1.653.492.286

(*) Theo Biên bản quyết toán thuế ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Chi cục thuế Tỉnh An Giang, Quyết định số 392/QĐ-CT, số thuế mà Công ty phải nộp thêm là: 1.108.655.684 đồng.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.322.231	261.656
Bảo hiểm xã hội	117.936.448	3.838.071
Bảo hiểm y tế	27.512.562	732.704
Các khoản phải trả khác	3.297.625.607	2.007.910.581
Cộng	3.459.396.848	2.012.743.012

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>14.149.372.750</i>	<i>15.177.472.750</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	6.396.050.000	7.844.150.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang	7.753.322.750	7.333.322.750
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>15.987.830.874</i>	<i>17.712.406.200</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	5.307.081.533	6.732.208.644
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	680.749.341	980.197.556
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>512.293.245</i>	<i>1.491.245.714</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	358.489.435	1.191.797.499
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	153.803.810	299.448.215
Cộng	29.624.910.379	31.398.633.236

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong năm	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	-	46.339.673.811	46.339.673.811
Tăng khác	-	881.019.732	-	881.019.732
Giảm trong năm	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Giảm khác	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Số dư tại 01/01/2011	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong kỳ	-	298.266.016	13.205.271.510	13.503.537.526
Lãi	-	298.266.016	13.205.271.510	13.503.537.526
Giảm trong kỳ	-	-	(82.164.348)	(82.164.348)
Giảm khác	-	-	(82.164.348)	(82.164.348)
Số dư tại 30/06/2011	100.000.000.000	21.333.505	66.773.857.404	166.795.190.909

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2011

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2011 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.500.000	55,00	55.000.000.000	5.500.000	-	55.000.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	38.740	0,38	387.400.000	38.740	-	387.400.000
Những cổ đông khác	4.211.260	42,12	42.112.600.000	4.211.260	-	42.112.600.000
Cộng	10.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	-	100.000.000.000

Cổ phiếu**30/06/2011****31/12/2010****VND****VND**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.357.954.422	230.104.192.770
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	118.308.496.422	163.925.230.213
+ Doanh thu bán hàng nội địa	127.049.458.000	66.178.962.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.378.164	440.978.551
+ Hàng bán bị trả lại	31.378.164	440.978.551
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.326.576.258	229.663.214.219
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	118.308.496.422	163.484.251.662
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	127.018.079.836	66.178.962.557

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	104.222.016.065	118.968.911.053
- Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	78.726.229.770	48.029.452.817
Cộng	182.948.245.835	166.998.363.870

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	194.505.150	668.062.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.537.051.231	5.813.424.317
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.685.491	42.914.561
Cộng	4.776.241.872	6.524.401.263

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	35.668.742.364	14.571.979.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	489.142.419	142.360.551
Chi phí tài chính khác	1.025.248.056	2.442.633.273
Cộng	37.183.132.839	17.156.973.701

25. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác		
Bán dây chuyển IQF	-	4.169.811.927
Thu nhập khác	643.650	441.703.257
Cộng	643.650	4.611.515.184
Chi phí khác		
Mua dây chuyển IQF	-	4.169.811.927
Chi phí khác	-	341.764.486
Cộng	-	4.511.576.413
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	643.650	99.938.771

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.653.004.156
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(8.862.073.573)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	456.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	9.318.073.573
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.790.930.583
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	1.447.732.646
<i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu</i>	-
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (*)</i>	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.732.646
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.205.271.510

(*) Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động của Vùng nuôi

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.205.271.510	28.187.302.100
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.205.271.510	28.187.302.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.321	2.819

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 30/06/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Mua hàng	
Mua hàng của Công ty Cổ phần Châu Á (cá tra nguyên liệu)	12.540.778.110
Số dư với các bên liên quan	
	30/06/2011 VND
Các khoản phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	10.567.338.159
Phải trả vay dài hạn	
Công ty Châu Á	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	600.000.000

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/06/2011.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

33. SỐ LIỆU SO SÁNHSố liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng